

SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI

BỆNH VIỆN NHI

Số: 318 /QĐ-BVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 19 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
Không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế theo Thông tư
21/2023/TT-BYT Áp dụng tại Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế Quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc thành lập Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Gia Lai quản lý;

Căn cứ Công văn số 2019/SYT-KHTC ngày 13 tháng 7 năm 2024 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai về việc triển khai nghị quyết của HĐND tỉnh về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ BHYT.

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Bộ Y tế về Quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

Điều 2: Bảng giá các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế thực hiện tại Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai kèm theo Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2024.



Điều 3. Các Ông, Bà Trưởng phó các khoa, phòng và những người liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này. có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- P TCKT, các khoa, phòng;
- Đăng Website;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Dặng Hữu Chiến



BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THEO THÔNG TƯ 21/2023/TT-BYT VÀ NQ 78/2024/NQ-HĐND
(Kèm theo Quyết định số 218/QĐ-BVN ngày 19 tháng 7 năm 2024)

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 21,78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 21,78 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
1	B4200403	599	589	Bóc nang tuyến Bartholin	(DV) Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000	P2	0
2	B4200404	601	591	Bóc nhân xơ vú	(DV) Bóc nhân xơ vú	1,019,000	T1	0
3	B4200405	607	597	Cắt u thành âm đạo	(DV) Cắt u thành âm đạo	2,128,000	P2	0
4	B4400104	608	598	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	(DV) Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cầm máu trong tiểu khung	6,368,000	PDB	0
5	B5200268	611	601	Chích áp xe tuyến Bartholin	(DV) Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000	T3	0
6	B5100335	613	603	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	(DV) Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825,000	T1	0
7	B5400047	87	84	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	(DV) Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170,000	T3	0
8	B5200261	82	79	Chọc hút khí màng phổi	(DV) Chọc hút khí màng phổi	150,000	T3	0
9	B5100336	619	609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	(DV) Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869,000	T1	0
10	B5300274	894	884	Đo ABR (1 lần)	(DV) Đo ABR (1 lần)	181,000	0	0
11	B5000012	895	885	Đo nhĩ lượng	(DV) Đo nhĩ lượng	30,000	0	0
12	B5000014	897	887	Đo phản xạ cơ bản đập	(DV) Đo phản xạ cơ bản đập	30,000	0	0
13	B5000015	898	888	Đo sức cản của mũi	(DV) Đo sức cản của mũi	97,000	0	0
14	B5300275	900	890	Đo thính lực đơn âm	(DV) Đo thính lực đơn âm	45,000	T3	0

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
15	B5300276	901	891	Đeo trên ngưỡng	(DV) Đeo trên ngưỡng	65,000	0	0
16	B4100668	626	616	Đóng rò trực tràng – âm đạo hoặc rò tiết niệu – sinh dục	(DV) Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,271,000	P1	0
17	B5100337	633	623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	(DV) Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,600,000	T1	0
18	B4200428	1151	1140	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	(DV) Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bóng vành tai	2,817,000	P2	0
19	B5200271	640	630	Lấy dị vật âm đạo	(DV) Lấy dị vật âm đạo	602,000	T1	0
20	B4100678	925	915	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	(DV) Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4,732,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm.
21	B5000017	934	924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	(DV) Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2,242,000	0	0
22	B4100680	946	936	Phẫu thuật áp xe não do tai	(DV) Phẫu thuật áp xe não do tai	6,054,000	P1	0
23	B4300217	661	651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	(DV) Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,719,000	P2	0
24	B4300218	665	655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	(DV) Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,997,000	P3	0
25	B4200407	666	656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	(DV) Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,828,000	P2	0
26	B4400100	418	409	Phẫu thuật cắt u trung thất	(DV) Phẫu thuật cắt u trung thất	10,670,000	PDB	0
27	B4100683	959	948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	(DV) Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nông	4,732,000	P1	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
28	B4100669	674	664	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	(DV) Phẫu thuật chứa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000	P1	0
29	B4100670	675	665	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	(DV) Phẫu thuật chứa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000	P1	0

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
30	B4400105	960	949	Phẫu thuật đinh xương đá	(DV) Phẫu thuật đinh xương đá	4,575,000	PDB	0
31	B4100661	549	539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	(DV) Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,168,000	P1	tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ôc, xương nhân tạo hoặc
32	B4100685	962	951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	(DV) Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5,453,000	P1	0
33	B4100700	1154	1143	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu.	(DV) Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bóng sâu	3,819,000	P1	0
34	B4100671	678	668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	(DV) Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,421,000	P2	0
35	B4100672	699	689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,229,000	P1	0
36	B4100688	979	968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6,212,000	P1	Chưa bao gồm keo sinh học.
37	B4300225	983	972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	(DV) Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,892,000	P1	0
38	B5000010	862	852	Test thử cảm giác giác mạc	(DV) Test thử cảm giác giác mạc	42,100	0	0
39	B1500018	1730	1714	Vi khuẩn nhuộm soi	(DV) AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70,300	0	0
40	B4100850	1070	1059	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mắt	(DV) Cắt u máu vùng đầu mắt cổ	3,237,000	P1	0
41	B1200113	1476	1464	Beta – HCG	(DV) Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	87,500	0	0
42	B1200132	1505	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	(DV) Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800	0	các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể
43	B1200131	1505	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	(DV) Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800	0	các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể
44	B1200133	1485	1473	Calci	(DV) Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000	0	0

3

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
45	B1200165	1518	1506	Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL – Cholesterol	(DV) Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27,300	0	0
46	B1200163	1506	1494	Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	(DV) Định lượng Creatinin (máu)	21,800	0	Mỗi chất
47	B1100282	1254	1239	Định lượng D- Dimer	(DV) Định lượng D-Dimer	260,000	0	0
48	B1100234	1269	1254	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	(DV) Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58,000	0	0
49	B1200061	1535	1523	HbA1C	(DV) Định lượng HbA1c [Máu]	102,000	0	0
50	B1200164	1518	1506	Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL – Cholesterol	(DV) Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300	0	0
51	B1200162	1506	1494	Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	(DV) Định lượng Urê máu [Máu]	21,800	0	Mỗi chất
52	B1100280	1283	1269	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	(DV) Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40,200	0	0
53	B1100281	1294	1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	(DV) Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	32,000	0	0
54	B1300020	1602	1589	Opiate định tính	(DV) Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43,700	0	0
55	B1200160	1505	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	(DV) Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800	0	các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể
56	B1200161	1505	1493	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	(DV) Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800	0	các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể
57	B1500088	1719	1703	Salmonella Widal	(DV) Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	184,000	0	0
58	B3100024	943	933	Nội soi Tai Mũi Họng	(DV) Nội soi Mũi xoang	108,000	0	Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
59	B4200300	587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	(DV) Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4,830,000	P2	0

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
60	B4200435	587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	(DV) Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4,830,000	P2	0
61	B4200310	587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	(DV) Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4,830,000	P2	0
62	B4100500	504	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	(DV) Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,655,000	P1	nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
63	B4100501	504	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	(DV) Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,655,000	P1	nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
64	B4100533	566	556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	(DV) Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,878,000	P1	nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
65	B4100531	558	548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	(DV) Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000	P1	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
66	B4400081	566	556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	(DV) Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,878,000	PDB	nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
67	B4100401	504	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	(DV) Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,655,000	P1	nội tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm
68	B4100845	836	826	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	(DV) Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	1,340,000	P2	0
69	B4100598	587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	(DV) Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,830,000	P1	0
70	B1100233	1368	1354	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	(DV) Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41,500	0	0
71	B4100584	587	577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	(DV) Thương tích bàn tay phức tạp	4,830,000	P1	0
72	B1500136	1733	1717	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	(DV) Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	306,000	0	0
73	B4100847	1097	1086	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	(DV) Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2,737,000	P1	0
74	B4100846	1098	1087	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	(DV) Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2,637,000	P2	0

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
75	B4100848	1095	1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	(DV) Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2,637,000	P1	0
76	B4100849	1095	1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	(DV) Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2,637,000	P1	0
77	B5200275	878	868	Cắm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	(DV) Cắm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	209,000	T1	0
78	B4200420	1113	1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000	PDB	0
79	B4100692	1116	1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,426,000	0	0
80	B4100694	1121	1110	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4,168,000	P1	0
81	B4200421	1122	1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,382,000	PDB	0
82	B4200410	884	874	Cắt polyp ống tai gây mê	(DV) Cắt polyp ống tai gây mê	2,038,000	PDB	0
83	B4200411	885	875	Cắt polyp ống tai gây tê	(DV) Cắt polyp ống tai gây tê	613,000	TDB	0
84	B5000002	79	76	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	(DV) Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166,000	T1	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
85	B5000011	890	880	Chích rạch vành tai	(DV) Chích rạch vành tai	66,800	T2	0
86	B5300265	89	86	Chọc hút hạch hoặc u	(DV) Chọc hút hạch hoặc u	116,000	T2	0
87	B5200262	83	80	Chọc rửa màng phổi	(DV) Chọc rửa màng phổi	214,000	0	0
88	B5000007	751	741	Chữa bỏng mắt do hàn điện	(DV) Chữa bỏng mắt do hàn điện	30,900	PDB	0
89	B5300273	753	743	Đánh bờ mi	(DV) Đánh bờ mi	40,300	0	0



6

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 g	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
90	B5000030	1062	1051	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	(DV) Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	557,000	0	0
91	B5000013	896	886	Đo OAE (1 lần)	(DV) Đo OAE (1 lần)	60,000	P3	0
92	B5000009	766	756	Đo thị lực khách quan	(DV) Đo thị lực khách quan	79,900	TDB	0
93	B5100350				(DV) Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	411,000	0	
94	B5100349				(DV) Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp	1,171,000	0	
95	B5400052				(DV) Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	624,000	0	
96	B5400051				(DV) Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	836,000	0	
97	B4200426	1131	1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,908,000	P1	0
98	B4100696	1134	1123	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4,140,000		0
99	B4100697	1136	1125	skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,858,000		0
100	B5200265	116	112	Hút dịch khớp	(DV) Hút dịch khớp	120,000	T2	0
101	B5200266	247	238	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	(DV) Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	48,700	T2	0
102	B4200409	784 5	774	Khoét bỏ nhãn cầu	(DV) Khoét bỏ nhãn cầu	772,000		0
103	B4100698	1147	1136	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	(DV) Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4,986,000	P2	0
104	B4200427	1148	1137	Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và dị chứng	(DV) Kỹ thuật tạo vật da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và dị chứng	3,759,000	P1	0

6

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
105	B5400049	915	905	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	(DV) Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	378,000	P1	0
106	B5200277	918	908	Lấy nút biểu bì ống tai	(DV) Lấy nút biểu bì ống tai	65,600	T3	0
107	B4200412	919	909	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	(DV) Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1,353,000	0	0
108	B4200413	920	910	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	(DV) Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	849,000	0	0
109	B5200267	541	531	Nắn, bó gãy xương đòn	(DV) Nắn, bó gãy xương đòn	121,000	T1	0
110	B5000022	1034	1023	Nạo túi lợi 1 sextant	(DV) Nạo túi lợi 1 sextant	79,700	PDB	0
111	B5000023	1036	1025	Nhổ răng đơn giản	(DV) Nhổ răng đơn giản	105,000	P2	0
112	B4100679	929	919	Nội soi cắt polype mũi gây tê	(DV) Nội soi cắt polype mũi gây tê	468,000	T2	0
113	B5300268	142	137	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	(DV) Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	322,000	T2	0
114	B5200278	932	922	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	(DV) Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	463,000	T3	0
115	B5100341	935	925	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	(DV) Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	722,000	T1	0
116	B5100342	936	926	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	(DV) Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	742,000	T1	0
117	B5100343	937	927	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	(DV) Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	234,000	T1	0
118	B5100344	938	928	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	(DV) Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	329,000	TDB	0
119	B4300222	939	929	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	(DV) Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1,605,000	TDB	Đã bao gồm cả dao Hummer.

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
120	B5400050	940	930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	(DV) Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	668,000	T2	0
121	B5300269	143	138	Nội soi trực tràng có sinh thiết	(DV) Nội soi trực tràng có sinh thiết	302,000	T1	0
122	B4200406	663	653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	(DV) Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2,962,000	P2	0
123	B4400099	417	408	Phẫu thuật cắt phổi	(DV) Phẫu thuật cắt phổi	8,985,000	PDB	nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc
124	B4400108	1152	1141	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nổi mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	(DV) Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nổi mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	18,638,000	TDB	0
125	B4100699	1153	1142	Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	(DV) Phẫu thuật ghép da dây tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4,525,000		0
126	B4100663	559	549	Phẫu thuật làm cứng khớp	(DV) Phẫu thuật làm cứng khớp	3,778,000	P1	Chưa bao gồm đinh, nẹp vit, khung cố định ngoài.
127	B5100348	1155	1144	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	(DV) Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2,621,000	P3	0
128	B4200416	971	960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	(DV) Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2,834,000	P2	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
129	B4300224	982	971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	(DV) Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3,102,000	PDB	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
130	B4200397	488	478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	(DV) Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3,486,000	P2	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
131	B4400106	987	976	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	(DV) Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	5,054,000	P1	0
132	B4400098	415	406	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	(DV) Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16,851,000	P1	nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo
133	B5000027	1041	1030	Phục hồi thân răng có chốt	(DV) Phục hồi thân răng có chốt	518,000	T3	0
134	B5300277	1000	989	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	(DV) Rửa tai, rửa mũi, xông họng	30,000	P1	0

62

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
135	B5100345	1001	990	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	(DV) Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	224,000	P1	0
136	B4100037	516	506	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	(DV) Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	148,000	TDB	0
137	B5300271	205	199	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	(DV) Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258,000		Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thương bì bong nước bẩm
138	B5100330	214	207	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	(DV) Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	96,000	T3	0
139	B5200280	1004	993	Thông vòi nhĩ nội soi	(DV) Thông vòi nhĩ nội soi	119,000	P2	0
140	B1E00025	1744	1728	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	(DV) Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	162,000	0	0
141	B1E00026	1747	1731	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	(DV) Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	456,000	0	0
142	B1E00027	1748	1732	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	(DV) Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	162,000	0	0
143	B1E00028	1749	1733	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	(DV) Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	243,000	0	0
144	B5100041	101	98	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	(DV) Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,379,000	T2	0
145	B5200047	754	744	Điện châm	(DV) Điện châm	406,000		0
146	B5300141	242	233	Điện vi dòng giảm đau	(DV) Điện vi dòng giảm đau	29,500	T2	0
147	B1200122	1543	1531	Khí máu	(DV) Khí máu	218,000	0	0
148	B5100075	1033	1022	Nắn trật khớp thái dương hàm	(DV) Nắn trật khớp thái dương hàm	105,000	P2	0
149	B4400050	974	963	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8,775,000	PDB	0

62

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
150	B4200183	1098	1087	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	(DV) Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2,637,000		0
151	B1E00029	1750	1734	Sinh thiết và lâm tiêu bản tổ chức xương	(DV) Sinh thiết và lâm tiêu bản tổ chức xương	162,000	0	0
152	B5100067	1002	991	Soi thực quản bằng ống mềm	(DV) Soi thực quản bằng ống mềm	224,000	P1	0
153	B5300150	264	255	Sóng xung kích điều trị	(DV) Sóng xung kích điều trị	65,200	0	0
154	B4400044	860	850	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	(DV) Tách dính mí cầu ghép kết mạc	2,346,000	P1	Chưa bao gồm chi phí màng.
155	B5100042	197	192	Tạo nhíp cấp cứu ngoài lồng ngực	(DV) Tạo nhíp cấp cứu ngoài lồng ngực	1,008,000	T1	0
156	B4200172	863	853	Tháo đầu Silicon phẫu thuật	(DV) Tháo đầu Silicon phẫu thuật	837,000	P2	0
157	B5100078	1046	1035	Trám bit hồ rãnh	(DV) Trám bit hồ rãnh	224,000	P3	0
158	B1500123	1727	1711	Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	(DV) Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	148,000	0	0
159	B5300136	286	277	Vật lý trị liệu hô hấp	(DV) Vật lý trị liệu hô hấp	31,100	T3	0
160	B1E00030	1753	1737	Xét nghiệm cyto (tế bào)	(DV) Xét nghiệm cyto (tế bào)	113,000	0	0
161	B4300220	882	872	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	(DV) Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	520,000	T2	0
162	B4100693	1120	1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,443,000	P1	0
163	B4100675	747	737	Cắt u kết mạc không vá	(DV) Cắt u kết mạc không vá	760,000	T1	0
164	B5200269	612	602	Chích apxe tuyến vú	(DV) Chích apxe tuyến vú	230,000	P1	0

62

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại P/TTT	Ghi chú
165	B5200272	748	738	Chích chấp hoặc lẹo	(DV) Chích chấp/ lẹo	81,000	0	0
166	B5300272	515	505	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	(DV) Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197,000	0	0
167	B5200260	80	77	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	(DV) Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143,000	T2	0
168	B5300266	92	89	Chọc hút tế bào tuyến giáp	(DV) Chọc hút tế bào tuyến giáp	116,000	T3	0
169	B5100325	94	91	Chọc hút tủy lâm tủy đồ	(DV) Chọc hút tủy lâm tủy đồ [bao gồm kim chọc tủy nhiều lần]	537,000	T1	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
170	B5200263	95	92	Chọc hút tủy lâm tủy đồ	(DV) Chọc hút tủy lâm tủy đồ [chưa bao gồm kim chọc tủy một lần]	135,000	T1	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
171	B5100327	104	101	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	(DV) Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1,137,000	T1	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
172	B5200264	108	104	Đặt sonde JJ niệu quản	(DV) Đặt sonde JJ niệu quản	929,000	TDB	Chưa bao gồm Sonde JJ.
173	B3400001	1794	1777	Điện não đồ	(DV) Điện não đồ	68,300	0	0
174	B5100346	1021	1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	(DV) Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351,000	P1	0
175	B4300228	1024	1013	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	(DV) Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	819,000	T3	0
176	B4300227	1023	1012	Điều trị tủy răng số 4, 5	(DV) Điều trị tủy răng số 4, 5	589,000	P2	0
177	B4200424	1129	1118	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	(DV) Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2,791,000	T1	0
178	B4200425	1130	1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	(DV) Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1,922,000		0
179	B4100695	1133	1122	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3,624,000		0



ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
180	B4400107	1135	1124	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	(DV) Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6,686,000		0
181	B4300229	1030	1019	Hàn răng sữa sâu ngà	(DV) Hàn răng sữa sâu ngà	102,000	P1	0
182	D0000024				(DV) Khám cấp giấy chứng thương	160,000		
183					(DV) Khám sức khỏe	160,000		
184		775	765	Khâu cùng mạc đơn thuần	(DV) Khâu cùng mạc đơn thuần	827,000	T2	
185	B5100331	223	216	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	(DV) Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	184,000	T1	0
186	B5100332	224	217	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	(DV) Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	248,000	T3	0
187	B5100333	225	218	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	(DV) Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	268,000	T3	0
188	B5100334	226	219	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	(DV) Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	323,000	T3	0
189	B4300219	783	N 773	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	(DV) Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	968,000	T2	0
190	B5000020	1031	1020	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	(DV) Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	143,000	P2	0
191	B5000021	1032	1021	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	(DV) Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	82,700	P2	0
192	B5200273	792	782	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	(DV) Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	67,000	P2	0
193	B5100340	912	902	Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	(DV) Lấy dị vật tại ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	520,000	T1	0
194	B5400048	914	904	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	(DV) Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	722,000		0

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
195	B5200276	917	907	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	(DV) Lấy dị vật trong mũi không gây mê	201,000	TDB	0
196	B4300221	923	913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	(DV) Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1,295,000	0	0
197	B5000024	1038	1027	Nhổ răng số 8 bình thường	(DV) Nhổ răng số 8 bình thường	226,000	TDB	0
198	B5000025	1039	1028	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	(DV) Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	362,000	T1	0
199	B5000026	1040	1029	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	(DV) Nhổ răng sữa/chân răng sữa	40,700	T2	0
200	B5100328	141	136	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	(DV) Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	430,000	T2	0
201	B5200279	93	923	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	(DV) Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	684,000	T2	0
202	B4100647	457	448	Phẫu thuật cắt bán phần da dày	(DV) Phẫu thuật cắt bán phần da dày	5,125,000	0	nội tự động và ghim khâu mây, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn
203	B4100644	433	424	Phẫu thuật cắt bàng quang	(DV) Phẫu thuật cắt bàng quang	5,517,000	0	0
204	B4100681	951	940	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	(DV) Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5,776,000	PDB	0
205	B4200414	953	942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	(DV) Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,996,000	P1	0
206	B4300215	544	534	Phẫu thuật cắt cụt chi	(DV) Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	T1	0
207	B4100648	458	449	Phẫu thuật cắt da dày	(DV) Phẫu thuật cắt da dày	7,610,000	P1	nội tự động và ghim khâu mây, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn
208	B4100658	494	484	Phẫu thuật Cắt lách	(DV) Phẫu thuật cắt lách	4,644,000	P2	mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
209	B4300214	504	494	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kê hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	(DV) Phẫu thuật cắt trĩ/ điều trị nút kê hậu môn/ điều trị áp xe rò hậu môn	2,655,000	P1	nội tự động và ghim khâu mây cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
210	B4200395	482	472	Phẫu thuật cắt túi mật	(DV) Phẫu thuật cắt túi mật	3,216,000	T1	0
211	B4100645	434	425	Phẫu thuật cắt u bàng quang	(DV) Phẫu thuật cắt u bàng quang	5,691,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
212	B4200415	507	497	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	(DV) Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5,453,000	0	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
213	B4200400	547	537	Phẫu thuật chỉnh bản chân khèo	(DV) Phẫu thuật chỉnh bản chân khèo	3,041,000		tiền cổ định: khung cổ định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc
214	B4100660	548	538	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bản chân rũ do liệt vận động	(DV) Phẫu thuật chuyển gân điều trị bản chân rũ do liệt vận động	3,069,000	T1	0
215	B4200399	545	535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	(DV) Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3,069,000	T1	0
216	B4300213	503	493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	(DV) Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2,945,000	0	0
217	B4100652	479	469	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	(DV) Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan/ mật khác	4,871,000	P1	học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
218	B4200401	560	550	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	(DV) Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/ xơ cứng khớp	3,699,000	PDB	vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản
219	B4200393	438	429	Phẫu thuật đóng đồ bàng quang	(DV) Phẫu thuật đóng đồ bàng quang	4,587,000	P1	0
220	B4200402	562	552	Phẫu thuật ghép chi	(DV) Phẫu thuật ghép xương	6,496,000	PDB	nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu
221	B4100684	961	950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	(DV) Phẫu thuật giảm áp dây VII	7,208,000	TDB	0
222	B4300211	444	435	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	(DV) Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ/ cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000	0	0
223	B4100664	565	555	Phẫu thuật kéo dài chi	(DV) Phẫu thuật kéo dài chi	4,888,000	P1	định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay
224	B4100665	566	556	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	(DV) Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3,878,000	P1	nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

12

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
225	B4100666	567	557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	(DV) Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,250,000	P2	nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
226	B4100653	481	471	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	(DV) Phẫu thuật khâu vết thương gan/ chèn gạc cầm máu	5,487,000	P1	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
227	B4100662	550	540	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	(DV) Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,259,000	P1	0
228	B4100654	484	474	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	(DV) Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4,671,000	0	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
229	B4100655	485	475	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	(DV) Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	7,128,000	P1	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
230	B4200392	430	421	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	(DV) Phẫu thuật lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	4,270,000	P1	0
231	B4200408	695	685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	(DV) Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,881,000	P2	0
232	B4100686	967	956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	(DV) Phẫu thuật mở cạnh mũi	5,039,000	0	0
233	B4100642	427	418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	(DV) Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận/ sỏi niệu quản/ sỏi bàng quang	4,198,000	P1	0
234	B4200417	972	961	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9,235,000	P2	Chưa bao gồm keo sinh học.
235	B4100649	459	450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5,275,000	P1	nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn
236	B4100657	487	477	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4,680,000	0	0
237	B4200396	483	473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,216,000	P1	0
238	B4100656	486	476	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật – mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật – ruột	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3,986,000	P2	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
239	B4000001	976	965	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hồ lưỡi thanh thiệt	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3,125,000	PDB	0

6

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
240	B4100659	500	490	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	(DV) Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3,821,000	0	nội tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn
241	B4300223	980	969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	(DV) Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,996,000	P1	0
242	B4200394	472	462	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	(DV) Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4,448,000	P1	trực tràng, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
243	B4200419	1009	998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	(DV) Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser/nhiệt	3,176,000	P1	0
244	B4100650	460	451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	(DV) Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,984,000	0	0
245	B4100689	985	974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	(DV) Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,419,000	P1	0
246	B4000002	988	977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	(DV) Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3,856,000	P2	Đã bao gồm dao plasma
247	B4400101	422	413	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	(DV) Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý/ chấn thương	8,647,000	PDB	nội tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc
248	B4100643	429	420	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	(DV) Phẫu thuật nội soi u thượng thận/ nang thận	4,325,000	P1	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
249	B4100651	473	463	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	(DV) Phẫu thuật nội soi ung thư đại/ trực tràng	3,486,000	P1	nội tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn
250	B4200418	989	978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	(DV) Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polype/ hạt xơ/ u hạt dây thanh	3,037,000	P2	0
251	B4100674	712	702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	(DV) Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6,832,000	PDB	0
252	B4100646	446	437	Phẫu thuật tạo hình dương vật	(DV) Phẫu thuật tạo hình dương vật	4,405,000	P1	0
253	B4100690	995	984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	(DV) Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,326,000	P2	0
254	B4300212	501	491	Phẫu thuật thâm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hông tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	(DV) Phẫu thuật thâm dò ổ bụng/ mở thông dạ dày/ mở thông hông tràng/ làm hậu môn nhân tạo	2,576,000	P1	Chưa bao gồm máy cắt nội tự động và ghim khâu máy cắt nội.



6

ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/NĐ78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
255	B4200391	416	407	Phẫu thuật u máu các vị trí	(DV) Phẫu thuật u máu các vị trí	3,123,000	P2	0
256	B4100677	846	836	Phẫu thuật u mi không vảy da	(DV) Phẫu thuật u mi không vảy da	756,000		0
257	B4200398	499	489	Phẫu thuật u trong ổ bụng	(DV) Phẫu thuật u trong ổ bụng	4,842,000	PDB	mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
258	B4300216	586	576	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	(DV) Phẫu thuật vết thương phần mềm/ rách da đầu	2,660,000	P3	0
259	B4200390	395	386	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	(DV) Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5,596,000	0	nẹp, vít, ốc, mảng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, miếng vá khuyết
260	B4400102	588	578	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật đa có cuồng mạch	(DV) Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật đa có cuồng mạch	5,214,000	P1	0
261	B4400103	589	579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	(DV) Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,964,000	P1	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
262	B5300278	1044	1033	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	(DV) Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	33,900	TDB	0
263	B4100667	573	563	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	(DV) Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000	P1	0
264	B5000029	1045	1034	Sửa hàm	(DV) Sửa hàm	220,000	TDB	0
265	B5000003	202	197	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	(DV) Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	67,500	T2	0
266	B5000004	517	507	Thắt các búi trĩ hậu môn	(DV) Thắt các búi trĩ hậu môn	288,000		0
267	B5100338	864	854	Thông lệ đạo hai mắt	(DV) Thông lệ đạo hai mắt	98,600	PDB	0
268	B5100339	865	855	Thông lệ đạo một mắt	(DV) Thông lệ đạo một mắt	61,500	P1	0
269	B5200274	866	856	Tiêm dưới kết mạc một mắt	(DV) Tiêm dưới kết mạc một mắt	50,300	PDB	Chưa bao gồm thuốc.



ST T	Mã nội bộ	STT TT39/21/7 8	STT TT37/78	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,20	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21 trên PM	Giá TT21/ND78	Phân Loại PTTT	Ghi chú
270	B1500124	1729	1713	Vi khuẩn kháng định	(DV) Vi khuẩn kháng định	478,000	0	0
271	B1200001	1499	1487	Điện giải đồ (Na, K, CL)	(DV) Điện giải đồ (Na+, K+, CL-)	29,500	0	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
272	B1200005	1506	1494	Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	(DV) Định lượng Albumine	21,800	0	Mỗi chất
273	B1A00020	1620	1606	Phản ứng Pandy	(DV) Phản ứng Pandy	8,600	0	0
274	B5100082	1043	1032	Răng viêm tủy hồi phục	(DV) Răng viêm tủy hồi phục	280,000		0
275	B1100228	1364	1350	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	(DV) Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) bằng máy tự động	41,500	0	0
276	B1F01001	1739	1723	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	(DV) Vi khuẩn kháng thuốc bằng hệ thống tự động	202,000	0	0
277	B1500125	1730	1714	Vi khuẩn nhuộm soi	(DV) Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	0	0
278	B1500126	1732	1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	(DV) Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307,000	0	0
279	B1A00021	1623	1609	đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	(DV) Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56,800	0	0

PHÒNG KHTH-CNTT

BS. Vũ Mạnh Cường

PHÒNG TCKT

Nguyễn Thị Hoài Thu

Pleiku, Ngày 7 tháng 7 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



Đặng Hữu Chiến